



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài chính Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Phạm Hải Nam
Ông Đoàn Quốc Khánh
Ông Lê Hoàng Minh
Ông Hoàng Văn Chát

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam
Ông Ngô Công Thắng
Ông Nguyễn Sỹ Quang
Ông Lê Huy Bích

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thái Thoại Trân
Ông Trịnh Công Sơn
Bà Nguyễn Hải Hoài Anh
Ông Phạm Quang Thùy

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên (từ ngày 23/4/2025)
Thành viên (đến ngày 23/4/2025)

Trụ sở đăng ký

Số 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, **18-03-2026**



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00187-26-1



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.914.727.355.025	2.114.926.082.075
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.950.567.178	36.267.752.726
Tiền	111		36.950.567.178	36.267.752.726
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.431.000.000.000	1.603.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.431.000.000.000	1.603.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.227.867.859	287.023.894.347
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	177.713.966.137	206.655.644.830
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.097.812.458	29.914.356.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	57.571.189.264	50.608.993.416
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.100.000)	(155.100.000)
Hàng tồn kho	140	8	186.991.723.843	172.386.603.573
Hàng tồn kho	141		188.023.299.968	172.957.909.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.031.576.125)	(571.305.834)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.557.196.145	16.247.831.429
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	11.091.876.237	8.936.379.971
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.988.783	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	265.331.125	7.311.451.458



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		765.123.472.137	571.747.101.640
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	90.000.000
Tài sản cố định	220		357.780.212.197	366.583.594.443
Tài sản cố định hữu hình	221	10	357.780.212.197	366.583.594.443
<i>Nguyên giá</i>	222		1.176.537.867.939	1.153.103.657.833
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(818.757.655.742)	(786.520.063.390)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.000.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.000.000.000)	(3.988.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		374.096.087.326	186.804.317.819
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	19.190.178.766	20.571.420.405
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	354.905.908.560	166.232.897.414
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.083.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.719.600	83.719.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	25.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.163.453.014	18.185.469.778
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	8.163.453.014	18.185.469.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.679.850.827.162	2.686.673.183.715

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

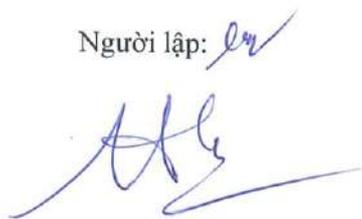
Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		400.524.881.262	381.489.560.745
Nợ ngắn hạn	310		397.449.864.751	377.611.942.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	197.883.588.547	164.836.148.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.806.586.265	3.210.506.713
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.985.048.750	6.259.234.239
Phải trả người lao động	314		16.288.702.347	15.816.061.759
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	75.116.091.170	60.266.712.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	1.418.947.560	1.638.920.711
Vay ngắn hạn	320	17	67.000.000.000	99.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	23.950.900.112	26.584.357.830
Nợ dài hạn	330		3.075.016.511	3.877.617.909
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	614.465.489	722.927.552
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.460.551.022	3.154.690.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.279.325.945.900	2.305.183.622.970
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.279.325.945.900	2.305.183.622.970
Vốn cổ phần	411	21	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.276.013.132	239.133.690.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		129.133.690.202	151.204.995.150
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		84.142.322.930	87.928.695.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.679.850.827.162	2.686.673.183.715

18-03-2026

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.839.479.707.154	2.919.366.678.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.605.561.493	2.408.575.618
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	2.834.874.145.661	2.916.958.103.285
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.037.894.593.189	2.068.412.737.645
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		796.979.552.472	848.545.365.640
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	103.916.261.112	101.251.720.026
Chi phí tài chính	22	28	6.004.311.359	1.897.552.871
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.706.243.839	1.732.481.808
Chi phí bán hàng	25	29	606.614.084.658	657.045.791.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	38.070.969.448	37.145.154.260
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		250.206.448.119	253.708.586.983
Thu nhập khác	31	31	13.840.026.270	14.990.235.540
Chi phí khác	32	32	15.512.909.217	16.641.975.268
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.672.882.947)	(1.651.739.728)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		248.533.565.172	252.056.847.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	32.819.873.026	32.136.074.975
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		215.713.692.146	219.920.772.280
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.765	1.799

18-03-2026

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	248.533.565.172	252.056.847.255
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	68.762.902.090	67.009.925.999
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	750.357.032	(976.119.736)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(35.585.760)	111.551.947
Chi phí lãi vay	05	(93.617.525.204)	(91.400.760.997)
	06	5.706.243.839	1.732.481.808
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	230.099.957.169	228.533.926.276
Biến động các khoản phải thu	09	32.318.368.542	32.799.004.552
Biến động hàng tồn kho	10	(38.868.154.039)	(8.507.998.556)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	10.332.384.529	(4.387.558.675)
Biến động chi phí trả trước	12	7.866.520.498	(417.966.949)
		241.749.076.699	248.019.406.648
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.468.490.410)	(577.079.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.965.410.302)	(12.703.935.954)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.461.632.267)	(38.679.170.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	180.853.543.720	196.059.220.906
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(174.151.703.442)	(93.478.186.127)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	6.121.189.570	7.082.813.254
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.749.000.000.000)	(2.028.100.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1.896.000.000.000	1.867.963.539.600
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	92.859.784.604	152.521.872.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	71.829.270.732	(94.009.960.513)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	285.000.000.000	129.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(317.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(252.000.000.000)	(121.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	682.814.452	(18.950.739.607)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	36.267.752.726	55.218.492.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	36.950.567.178	36.267.752.726

18 -03- 2026

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt: 




Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 731 nhân viên (1/1/2025: 772 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	82.370.532	23.733.285
Tiền gửi ngân hàng	36.868.196.646	36.244.019.441
	<hr/>	<hr/>
	36.950.567.178	36.267.752.726
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.431.000.000.000	1.431.000.000.000	1.603.000.000.000	1.603.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng trong nước, hưởng lãi suất từ 4,75% đến 8,2%/năm (1/1/2025: từ 5% đến 6,5%/năm).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	66.969.898.905	76.288.728.144
Các bên khác Các khách hàng khác	110.744.067.232	130.366.916.686
	177.713.966.137	206.655.644.830

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40 – 47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi	54.127.479.450	47.026.821.920
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.240.000.000	3.240.000.000
Phải thu khác	203.709.814	342.171.496
	57.571.189.264	50.608.993.416

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	127.007.481.608	(858.358.704)	126.336.259.823	(496.047.402)
Công cụ và dụng cụ	2.419.251.978	-	2.396.167.101	(75.258.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.576.155.332	-	13.173.851.768	-
Thành phẩm	35.060.768.707	(173.217.421)	29.148.313.545	-
Hàng hóa	1.959.642.343	-	1.903.317.170	-
	188.023.299.968	(1.031.576.125)	172.957.909.407	(571.305.834)

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.487.699.501	2.116.905.693
Chi phí quảng cáo	2.509.709.000	326.394.115
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	4.718.000.207	3.960.225.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.376.467.529	2.532.854.495
	11.091.876.237	8.936.379.971

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và	Chi phí trả trước	Tổng cộng
	dụng cụ	dài hạn khác	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	9.596.350.332	8.589.119.446	18.185.469.778
Tăng trong năm	1.178.854.545	91.534.259	1.270.388.804
Phân bổ trong năm	(6.679.670.273)	(4.612.735.295)	(11.292.405.568)
	4.095.534.604	4.067.918.410	8.163.453.014

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	241.986.874.252	762.532.813.275	15.785.376.284	65.277.607.990	67.520.986.032	1.153.103.657.833
Tăng trong năm	1.177.600.000	5.549.395.108	169.800.000	1.302.938.548	-	8.199.733.656
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	24.636.183.855	24.636.183.855
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.930.104.968	23.827.067.865	2.830.536.000	-	-	39.587.708.833
Thanh lý	(3.592.818.839)	(18.864.626.647)	(406.707.736)	(1.830.312.436)	(24.294.950.580)	(48.989.416.238)
Số dư cuối năm	252.501.760.381	773.044.649.601	18.379.004.548	64.750.234.102	67.862.219.307	1.176.537.867.939
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.161.554.890	551.163.442.233	7.118.257.440	56.767.229.652	22.309.579.175	786.520.063.390
Khấu hao trong năm	16.324.650.752	35.993.632.839	2.834.769.990	2.244.331.203	11.365.517.306	68.762.902.090
Thanh lý	(3.592.818.839)	(18.864.626.647)	(406.707.736)	(1.830.312.436)	(11.830.844.080)	(36.525.309.738)
Số dư cuối năm	161.893.386.803	568.292.448.425	9.546.319.694	57.181.248.419	21.844.252.401	818.757.655.742
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	92.825.319.362	211.369.371.042	8.667.118.844	8.510.378.338	45.211.406.857	366.583.594.443
Số dư cuối năm	90.608.373.578	204.752.201.176	8.832.684.854	7.568.985.683	46.017.966.906	357.780.212.197

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 610.744 triệu VND (1/1/2025: 606.576 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

Biến động của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	20.571.420.405	11.324.330.731
Tăng trong năm	29.615.177.693	27.879.930.717
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.636.183.855)	(13.387.755.416)
Giảm khác	(6.360.235.477)	(5.245.085.627)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	19.190.178.766	20.571.420.405

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	166.232.897.414	107.203.537.253
Tăng trong năm	228.440.319.460	82.224.898.257
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(39.587.708.833)	(21.665.538.096)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.530.000.000)
Chuyển sang hàng tồn kho	(179.599.481)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	354.905.908.560	166.232.897.414

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	311.598.780.911	143.242.557.097
Nhà máy sữa công nghệ cao	31.076.807.952	5.582.119.748
Máy móc và các chi phí nâng cấp hệ thống	10.892.960.905	17.046.334.050
Các công trình khác	1.337.358.792	361.886.519
	<hr/>	<hr/>
	354.905.908.560	166.232.897.414

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.475.488.520	1.798.622.554
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – CTCP	73.864.203	75.036.732
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	934.500.000	1.913.700.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	-	3.313.830.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	48.891.233.391	49.635.070.519
Các bên khác	145.508.502.433	108.099.889.089
	<hr/>	<hr/>
	197.883.588.547	164.836.148.894

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	(7.311.160.362)	58.016.669.664	(47.493.355.605)	3.212.153.697
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	457.970.861	(457.970.861)	
Thuế xuất nhập khẩu	-	93.420.601	(93.420.601)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.865.148	32.819.873.026	(29.965.410.302)	8.748.327.872
Thuế thu nhập cá nhân	346.912.351	5.639.803.242	(6.163.170.643)	(176.455.050)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.512.035.926	(7.592.653.426)	(80.617.500)
Các loại thuế khác	18.165.644	432.839.908	(434.696.946)	16.308.606
	(1.052.217.219)	104.972.613.228	(92.200.678.384)	11.719.717.625
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(7.311.451.458)			(265.331.125)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.259.234.239			11.985.048.750
	(1.052.217.219)			11.719.717.625

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	43.424.925.014	51.185.677.775
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	20.824.345.412	-
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	3.224.837.290	3.303.111.497
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	2.199.252.000	404.671.001
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.277.076.110	1.688.350.678
Chi phí lãi vay	393.156.166	1.155.402.737
Chi phí vận chuyển	1.155.646.898	1.160.656.251
Các khoản trích trước khác	1.616.852.280	1.368.842.751
	<hr/>	<hr/>
	75.116.091.170	60.266.712.690

16. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	135.545.382	137.779.822
Phải trả cán bộ, nhân viên	681.800.457	850.358.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	601.601.721	650.782.001
	<hr/>	<hr/>
	1.418.947.560	1.638.920.711

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	291.865.489	400.327.552
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	<hr/>	<hr/>
	614.465.489	722.927.552

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Vay ngắn hạn**

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	99.000.000.000	285.000.000.000	(317.000.000.000)	67.000.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, có thời hạn từ 4 đến 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có tài sản đảm bảo.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	26.584.357.830	43.203.674.236
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.571.369.216	21.992.077.228
Sử dụng trong năm	(24.204.826.934)	(38.611.393.634)
Số dư cuối năm	23.950.900.112	26.584.357.830

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	3.154.690.357	3.288.699.006
Dự phòng lập trong năm	-	17.209.810
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(437.334.002)	(83.441.376)
Dự phòng sử dụng trong năm	(256.805.333)	(67.777.083)
Số dư cuối năm	2.460.551.022	3.154.690.357

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	219.920.772.280	219.920.772.280
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(21.992.077.228)	(21.992.077.228)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	215.713.692.146	215.713.692.146
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(21.571.369.216)	(21.571.369.216)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	213.276.013.132	2.279.325.945.900

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Các cổ đông	31/12/2025		1/1/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	652.299.710.000	59,30%	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (*)	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

(*) Công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua mức chia cổ tức của năm 2024 trị giá 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu), trong đó 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2024 theo Nghị quyết số 120/CV/GBS/2024 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng Quản trị. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025.

Căn cứ theo kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025 nêu trên, ngày 27 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức lần một năm 2025 trị giá 110.000 triệu đồng (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	16.752.911.272	18.116.902.512
Từ hai đến năm năm	67.011.645.087	66.221.354.715
Trên năm năm	660.326.539.103	668.089.841.515
	<hr/>	<hr/>
	744.091.095.462	752.428.098.742
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025	2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.701.281.625.761	2.840.186.445.323
▪ Doanh thu bán hàng hóa	136.974.451.795	78.016.119.412
▪ Doanh thu khác	1.223.629.598	1.164.114.168
	<hr/> 2.839.479.707.154	<hr/> 2.919.366.678.903
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(55.982.080)
▪ Chiết khấu thương mại	(4.605.561.493)	(2.352.593.538)
	<hr/> (4.605.561.493)	<hr/> (2.408.575.618)
Doanh thu thuần	<hr/> 2.834.874.145.661	<hr/> 2.916.958.103.285

26. Giá vốn hàng bán

	2025	2024
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.911.007.204.551	1.995.562.487.814
▪ Hàng hóa đã bán	114.142.118.645	65.146.465.047
▪ Giá vốn khác	11.557.578.959	8.628.972.954
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.187.691.034	(925.188.170)
	<hr/> 2.037.894.593.189	<hr/> 2.068.412.737.645

01
CÔ
T
K
H P

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	99.960.442.134	96.734.954.948
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.891.914.559	4.409.659.958
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.318.659	107.105.120
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.585.760	-
	103.916.261.112	101.251.720.026

28. Chi phí tài chính

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.706.243.839	1.732.481.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá	298.067.520	165.071.063
	6.004.311.359	1.897.552.871

29. Chi phí bán hàng

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.374.934.597	40.082.612.345
Chi phí nguyên vật liệu	197.724.217	53.146.990
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.732.932.370	6.288.873.961
Chi phí khấu hao	736.450.563	666.378.821
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	522.144.825.393	560.722.034.434
Chi phí mua ngoài	27.449.261.849	30.830.920.219
Chi phí bán hàng khác	9.977.955.669	18.401.824.782
	606.614.084.658	657.045.791.552

042
 GT
 HH
 M
 Ý H

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	17.570.204.089	16.620.573.106
Chi phí vật liệu, công cụ	573.813.695	573.488.701
Chi phí khấu hao	1.248.799.268	1.319.868.645
Thuế, phí và lệ phí	2.726.198.246	2.588.961.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.071.868.542	11.936.164.357
Chi phí dự phòng	(437.334.002)	(50.931.566)
Chi phí khác bằng tiền	3.317.419.610	4.157.029.069
	38.070.969.448	37.145.154.260

31. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.121.189.570	7.082.813.254
Phí hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản khác	4.718.836.700	4.907.422.286
	13.840.026.270	14.990.235.540

32. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	12.464.106.500	12.417.007.205
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	91.400.000
Các khoản phạt hành chính liên quan đến đất đai	-	85.207.022
Các khoản khác	3.048.802.717	4.048.361.041
	15.512.909.217	16.641.975.268



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.834.704.010.648	1.856.626.912.759
Chi phí nhân viên	130.168.051.401	131.229.606.088
Chi phí khấu hao	68.762.902.090	66.805.326.501
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	537.677.131.338	560.722.034.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	100.968.847.961	98.413.600.689
Chi phí khác	23.425.771.549	52.089.001.272

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	32.205.583.170	31.944.420.085
Dự phòng thiếu năm trước	614.289.856	191.654.890
	32.819.873.026	32.136.074.975

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.533.565.172	252.056.847.255
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	49.706.713.034	50.411.369.451
Chi phí không được khấu trừ thuế	536.866.909	18.801.036
Thu nhập miễn thuế	(18.037.996.773)	(18.485.750.402)
Dự phòng thiếu năm trước	614.289.856	191.654.890
	32.819.873.026	32.136.074.975

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 15 tháng 12 năm 2025 (“Nghị định 320”), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định 320 phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.
 Nguyên liệu đầu vào của hoạt động chế biến nông sản, thủy sản phải là nông sản, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường (bao gồm cả phụ phẩm của quá trình sơ chế nông sản, thủy sản);
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025	2024
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	215.713.692.146	219.920.772.280
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(21.571.369.216)	(21.992.077.228)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	194.142.322.930	197.928.695.052
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu) (Thuyết minh 35(b))	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.765	1.799



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	2025	2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	110.000.000	110.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	110.000.000	110.000.000

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	668.083.686.135	572.615.493.286
Bán dịch vụ	-	214.896.541
Bán hàng hóa và dịch vụ khác	3.985.509	-
Mua hàng hóa	20.283.923.216	28.175.545.924
Mua tài sản cố định	-	4.295.170.594
Thanh lý tài sản cố định	-	3.920.351.174
Cổ tức	19.475.580.000	19.475.580.000
Công ty mẹ trực tiếp		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	860.266.690	838.789.288
Cổ tức	130.459.942.000	130.459.942.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa	4.978.839.335	47.377.920.416
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	12.602.800.000	14.450.300.000
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua hàng hóa	111.288.000	126.926.875
<i>Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật</i>		
Bán hàng hóa	116.253.525	-

011
ÔN
TN
PI
PHỔ

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Mai Kiều Liên – Chủ tịch	-	-
Ông Phạm Hải Nam – Thành viên (i)	96	96
Ông Đoàn Quốc Khánh – Thành viên (từ ngày 23/4/2024)	96	66
Ông Nguyễn Quang Trí – Thành viên (đến ngày 23/4/2024)	-	30
Ông Lê Hoàng Minh – Thành viên	96	96
Ông Hoàng Văn Chất – Thành viên độc lập	96	96
Ban Kiểm soát		
Bà Trần Thái Thoại Trân – Trưởng ban (từ ngày 23/4/2024)	96	66
Ông Trần Ngọc Duy – Trưởng ban (đến ngày 23/4/2024)	-	30
Ông Trịnh Công Sơn – Thành viên	72	72
Ông Phạm Quang Thùy – Thành viên (đến ngày 23/4/2025)	22	72
Bà Nguyễn Hải Hoài Anh – Thành viên (từ ngày 23/4/2025)	50	-

(i) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Tiền lương trung bình tháng</i>		
Ông Phạm Hải Nam	64	63
Những người quản lý khác		
<i>Tiền lương trung bình tháng cho một người</i>		
Các Phó Tổng Giám đốc	39	36

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2025 VND	2024 VND
Cần trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong năm	-	23.754.400.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

18 -03- 2026

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc





**Moc Chau Dairy Cattle Breeding
Joint Stock Company**

Financial Statements for the year ended
31 December 2025



Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

5500154060

29 December 2004

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 30 September 2025. The Enterprise Registration Certificate was issued by Son La Department of Finance.

Board of Directors

Ms. Mai Kieu Lien	Chairwoman
Mr. Pham Hai Nam	Member
Mr. Doan Quoc Khanh	Member
Mr. Le Hoang Minh	Member
Mr. Hoang Van Chat	Independent Member

Board of Management

Mr. Pham Hai Nam	General Director
Mr. Ngo Cong Thang	Deputy General Director
Mr. Nguyen Sy Quang	Deputy General Director
Mr. Le Huy Bich	Deputy General Director

Supervisory Board

Ms. Tran Thai Thoai Tran	Head of Supervisory Board
Mr. Trinh Cong Son	Member
Ms. Nguyen Hai Hoai Anh	Member (<i>from 23 April 2025</i>)
Mr. Pham Quang Thuy	Member (<i>until 23 April 2025</i>)

Registered Office

No. 912 Thao Nguyen Street, Thao Nguyen Ward
Son La Province, Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company Statement of the Board of Management

The Board of Management of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the financial statements set out on pages 5 to 38 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its results of operations and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management,



Phạm Hai Nam
General Director

Son La, **18 MAR 2026**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR’S REPORT

To the Shareholders Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company (“the Company”), which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 18 March 2026, as set out on pages 5 to 38.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor’s judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company’s preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company’s internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company’s Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company as at 31 December 2025 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 25-02-00187-26-1



Pham Thi Thuy Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3065-2024-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 18 March 2026

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1

MOC CHAU DAIRY CATTLE BREEDING JOINT STOCK COMPANY

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,914,727,355,025	2,114,926,082,075
Cash and cash equivalents	110	4	36,950,567,178	36,267,752,726
Cash	111		36,950,567,178	36,267,752,726
Short-term financial investments	120		1,431,000,000,000	1,603,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	5	1,431,000,000,000	1,603,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		248,227,867,859	287,023,894,347
Accounts receivable from customers	131	6	177,713,966,137	206,655,644,830
Prepayments to suppliers	132		13,097,812,458	29,914,356,101
Other receivables	136	7	57,571,189,264	50,608,993,416
Allowance for doubtful debts	137		(155,100,000)	(155,100,000)
Inventories	140	8	186,991,723,843	172,386,603,573
Inventories	141		188,023,299,968	172,957,909,407
Allowance for inventories	149		(1,031,576,125)	(571,305,834)
Other current assets	150		11,557,196,145	16,247,831,429
Short-term prepaid expenses	151	9(a)	11,091,876,237	8,936,379,971
Deductible value added tax	152		199,988,783	-
Taxes and others receivable from State Treasury	153	14	265,331,125	7,311,451,458

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		765,123,472,137	571,747,101,640
Accounts receivable – long-term	210		-	90,000,000
Other long-term receivables	216		-	90,000,000
Fixed assets	220		357,780,212,197	366,583,594,443
Tangible fixed assets	221	10	357,780,212,197	366,583,594,443
Cost	222		1,176,537,867,939	1,153,103,657,833
Accumulated depreciation	223		(818,757,655,742)	(786,520,063,390)
Intangible fixed assets	227		-	-
Cost	228		1,000,000,000	3,988,000,000
Accumulated amortization	229		(1,000,000,000)	(3,988,000,000)
Long-term work in progress	240		374,096,087,326	186,804,317,819
Long-term work in progress	241	11	19,190,178,766	20,571,420,405
Construction in progress	242	12	354,905,908,560	166,232,897,414
Long-term financial investments	250		25,083,719,600	83,719,600
Equity investments in other entities	253		83,719,600	83,719,600
Held-to-maturity investments	255	5	25,000,000,000	-
Other long-term assets	260		8,163,453,014	18,185,469,778
Long-term prepaid expenses	261	9(b)	8,163,453,014	18,185,469,778
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,679,850,827,162	2,686,673,183,715

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		400,524,881,262	381,489,560,745
Current liabilities	310		397,449,864,751	377,611,942,836
Accounts payable to suppliers	311	13	197,883,588,547	164,836,148,894
Advances from customers	312		3,806,586,265	3,210,506,713
Taxes and others payable to State Treasury	313	14	11,985,048,750	6,259,234,239
Payables to employees	314		16,288,702,347	15,816,061,759
Accrued expenses	315	15	75,116,091,170	60,266,712,690
Other payables – short-term	319	16(a)	1,418,947,560	1,638,920,711
Short-term borrowings	320	17	67,000,000,000	99,000,000,000
Bonus and welfare fund	322	18	23,950,900,112	26,584,357,830
Long-term liabilities	330		3,075,016,511	3,877,617,909
Other payables – long-term	337	16(b)	614,465,489	722,927,552
Provisions – long-term	342	19	2,460,551,022	3,154,690,357
EQUITY (400 = 410)	400		2,279,325,945,900	2,305,183,622,970
Owners' equity	410	20	2,279,325,945,900	2,305,183,622,970
Share capital	411	21	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Capital surplus	412		817,274,340,000	817,274,340,000
Investment and development fund	418	23	148,775,592,768	148,775,592,768
Retained profits	421		213,276,013,132	239,133,690,202
- Retained profits brought forward	421a		129,133,690,202	151,204,995,150
- Profit for the current year	421b		84,142,322,930	87,928,695,052
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,679,850,827,162	2,686,673,183,715

18 MAR 2026

Prepared by:



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant

Approved by:



Le Huy Bich
Deputy General Director



Pham Hai Nam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

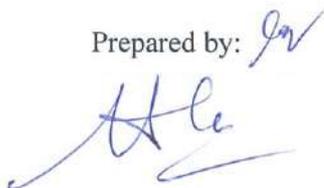
Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02– DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	25	2,839,479,707,154	2,919,366,678,903
Revenue deductions	02	25	4,605,561,493	2,408,575,618
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	2,834,874,145,661	2,916,958,103,285
Cost of sales	11	26	2,037,894,593,189	2,068,412,737,645
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		796,979,552,472	848,545,365,640
Financial income	21	27	103,916,261,112	101,251,720,026
Financial expenses	22	28	6,004,311,359	1,897,552,871
<i>In which: Interest expense</i>	23		5,706,243,839	1,732,481,808
Selling expenses	25	29	606,614,084,658	657,045,791,552
General and administration expenses	26	30	38,070,969,448	37,145,154,260
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		250,206,448,119	253,708,586,983
Other income	31	31	13,840,026,270	14,990,235,540
Other expenses	32	32	15,512,909,217	16,641,975,268
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(1,672,882,947)	(1,651,739,728)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		248,533,565,172	252,056,847,255
Income tax expense – current	51	34	32,819,873,026	32,136,074,975
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		215,713,692,146	219,920,772,280
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	35	1,765	1,799

18 MAR 2026

Prepared by:



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant

Approved by:



Le Huy Bich
Deputy General Director



Pham Hai Nam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	248,533,565,172	252,056,847,255
Adjustments for			
Depreciation	02	68,762,902,090	67,009,925,999
Allowances and provisions	03	750,357,032	(976,119,736)
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(35,585,760)	111,551,947
Profits from investing activities	05	(93,617,525,204)	(91,400,760,997)
Interest expense	06	5,706,243,839	1,732,481,808
Operating profit before changes in working capital	08	230,099,957,169	228,533,926,276
Change in receivables	09	32,318,368,542	32,799,004,552
Change in inventories	10	(38,868,154,039)	(8,507,998,556)
Change in payables and other liabilities	11	10,332,384,529	(4,387,558,675)
Change in prepaid expenses	12	7,866,520,498	(417,966,949)
		241,749,076,699	248,019,406,648
Interest paid	14	(6,468,490,410)	(577,079,071)
Income tax paid	15	(29,965,410,302)	(12,703,935,954)
Other payments for operating activities	17	(24,461,632,267)	(38,679,170,717)
Net cash flows from operating activities	20	180,853,543,720	196,059,220,906
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(174,151,703,442)	(93,478,186,127)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	6,121,189,570	7,082,813,254
Payments for time deposits	23	(1,749,000,000,000)	(2,028,100,000,000)
Proceeds from withdrawal of time deposits	24	1,896,000,000,000	1,867,963,539,600
Receipts of interests and dividends	27	92,859,784,604	152,521,872,760
Net cash flows from investing activities	30	71,829,270,732	(94,009,960,513)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	285,000,000,000	129,000,000,000
Payments to settle borrowing principals	34	(317,000,000,000)	(30,000,000,000)
Payments of dividends	36	(220,000,000,000)	(220,000,000,000)
Net cash flows from financing activities	40	(252,000,000,000)	(121,000,000,000)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	682,814,452	(18,950,739,607)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	36,267,752,726	55,218,492,333
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)	70	36,950,567,178	36,267,752,726

18 MAR 2026

Prepared by:



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant

Approved by:



Le Huy Bich
Deputy General Director



Phạm Hai Nam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

(b) Principal activities

The Company’s principal activities in accordance with Enterprise Registration Certificate are as follows:

- Processing milk and dairy products;
- Processing animal feed;
- Wholesale of animal feed and raw materials for animal feed;
- Retail sale of milk and dairy products and meat;
- Wholesale of veterinary drugs;
- Wholesale of chemicals for cleaning machines;
- Producing microbial fertilizers;
- Wholesale of agricultural machine; equipment and spare parts;
- Wholesale of milk and dairy products and meat;
- Producing and supplying cow breeds;
- Raising dairy cows, beef cattle;
- Retail of veterinary supplies and veterinary drugs; and
- Retail of cleaning chemicals for machines.

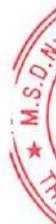
(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2025 and 1 January 2025, the Company had one branch at 29 Cat Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi with the principal activities of sale and introduction of dairy products.

As at 31 December 2025, the Company had 731 employees (1/1/2025: 772 employees).



Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates and account transfer selling rates, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.



Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments represent term deposits in banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Equity investments in other entities

Equity investments in other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

Allowance for inventories is made in accordance with the prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those with costs higher than net realisable values at the end of the annual accounting period.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Livestock

Livestock are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of livestock comprises all actual costs and any directly attributable costs incurred in forming and raising livestock until bringing the livestock to its producing condition for its intended use (i.e. when the livestock reach the age of 16 months).

Other tangible fixed assets

Other tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of other tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after other tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the fiscal year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of other tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of other tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 33 years
▪ machinery and equipment	5 – 24 years
▪ office equipment	3 – 8 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ livestock	4 – 7 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.



Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from over 12 to 36 months.

(ii) *Other long-term prepaid expenses*

Other long-term prepaid expenses comprise expenses for periodic renovation, repair which are recognised at cost and amortised on a straight-line basis over a period ranging from 18 to 36 months.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. These costs are recognised as a deduction from share premium.

M.S.D.N.
T.T.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Taxation

Income tax on the profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous year.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iii) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as financial income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(o) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(q) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. During the year, the Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(r) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Currently, the Company is operating mainly on one business segment which is raising dairy cows; production and sales operations relating to dairy products, and operates in one geographical area which is Vietnam.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the immediate parent company, ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(t) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company’s financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cash on hand	82,370,532	23,733,285
Cash in banks	36,868,196,646	36,244,019,441
	<hr/>	<hr/>
	36,950,567,178	36,267,752,726
	<hr/>	<hr/>

04
3 T
1H
1C
HA

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

5. Held-to-maturity investments

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Carrying amount VND	Cost VND	Carrying amount VND
Held-to-maturity investments – short-term				
▪ Term deposits	1,431,000,000,000	1,431,000,000,000	1,603,000,000,000	1,603,000,000,000
Held-to-maturity investments – long-term				
▪ Term deposits	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-

Held-to-maturity investments represent deposits with original terms from 6 months to 13 months at domestic banks and earning interest at rates ranging from 4.75% to 8.2% per annum (1/1/2025: 5% to 6.5% per annum).

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant balances and related parties

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ultimate parent company		
Vietnam Dairy Products Joint Stock Company	66,969,898,905	76,288,728,144
Other parties		
Other customers	110,744,067,232	130,366,916,686
	177,713,966,137	206,655,644,830

The trade related amounts due from the ultimate parent company were unsecured, interest free and are due in 40 – 47 days from invoice date.

7. Other receivables

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Receivables of interest from deposit	54,127,479,450	47,026,821,920
Receivables from supplier support	3,240,000,000	3,240,000,000
Other receivables	203,709,814	342,171,496
	57,571,189,264	50,608,993,416

8. Inventories

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Raw materials	127,007,481,608	(858,358,704)	126,336,259,823	(496,047,402)
Tools and supplies	2,419,251,978	-	2,396,167,101	(75,258,432)
Work in progress	21,576,155,332	-	13,173,851,768	-
Finished goods	35,060,768,707	(173,217,421)	29,148,313,545	-
Merchandises	1,959,642,343	-	1,903,317,170	-
	188,023,299,968	(1,031,576,125)	172,957,909,407	(571,305,834)

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

9. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tools and supplies	1,487,699,501	2,116,905,693
Advertising expense	2,509,709,000	326,394,115
Vehicle and building repair expenses	4,718,000,207	3,960,225,668
Other short-term prepaid expenses	2,376,467,529	2,532,854,495
	11,091,876,237	8,936,379,971
	11,091,876,237	8,936,379,971

(b) Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Other long-term prepaid expenses VND	Total VND
Opening balance	9,596,350,332	8,589,119,446	18,185,469,778
Additions	1,178,854,545	91,534,259	1,270,388,804
Amortization for the year	(6,679,670,273)	(4,612,735,295)	(11,292,405,568)
	4,095,534,604	4,067,918,410	8,163,453,014
	4,095,534,604	4,067,918,410	8,163,453,014



Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Livestock VND	Total VND
Cost						
Opening balance	241,986,874,252	762,532,813,275	15,785,376,284	65,277,607,990	67,520,986,032	1,153,103,657,833
Additions	1,177,600,000	5,549,395,108	169,800,000	1,302,938,548	-	8,199,733,656
Transfer from long-term work in progress	-	-	-	-	24,636,183,855	24,636,183,855
Transfer from construction in progress	12,930,104,968	23,827,067,865	2,830,536,000	-	-	39,587,708,833
Disposals	(3,592,818,839)	(18,864,626,647)	(406,707,736)	(1,830,312,436)	(24,294,950,580)	(48,989,416,238)
Closing balance	252,501,760,381	773,044,649,601	18,379,004,548	64,750,234,102	67,862,219,307	1,176,537,867,939
Accumulated depreciation						
Opening balance	149,161,554,890	551,163,442,233	7,118,257,440	56,767,229,652	22,309,579,175	786,520,063,390
Charge for the year	16,324,650,752	35,993,632,839	2,834,769,990	2,244,331,203	11,365,517,306	68,762,902,090
Disposals	(3,592,818,839)	(18,864,626,647)	(406,707,736)	(1,830,312,436)	(11,830,844,080)	(36,525,309,738)
Closing balance	161,893,386,803	568,292,448,425	9,546,319,694	57,181,248,419	21,844,252,401	818,757,655,742
Net book value						
Opening balance	92,825,319,362	211,369,371,042	8,667,118,844	8,510,378,338	45,211,406,857	366,583,594,443
Closing balance	90,608,373,578	204,752,201,176	8,832,684,854	7,568,985,683	46,017,966,906	357,780,212,197

Included in tangible fixed assets were assets costing VND610,744 million which were fully depreciated as of 31 December 2025 (1/1/2025: VND606,576 million), but are still in active use.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

11. Long-term work in progress

Long-term work in progress represents the carrying amount of dairy cows of less than 16 months old. This will be transferred to tangible fixed assets under livestock category when the cows reach 16 months old (when the cows are ready for milking).

Movement of long-term work in progress during the year was as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	20,571,420,405	11,324,330,731
Additions during the year	29,615,177,693	27,879,930,717
Transfer to tangible fixed assets	(24,636,183,855)	(13,387,755,416)
Other deductions	(6,360,235,477)	(5,245,085,627)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	19,190,178,766	20,571,420,405

12. Construction in progress

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	166,232,897,414	107,203,537,253
Additions during the year	228,440,319,460	82,224,898,257
Transfer to tangible fixed assets	(39,587,708,833)	(21,665,538,096)
Transfer to long term prepayment	-	(1,530,000,000)
Transfer to inventories	(179,599,481)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	354,905,908,560	166,232,897,414

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
High-tech 4000-dairy-cow eco-tourism farm	311,598,780,911	143,242,557,097
High-tech dairy factory	31,076,807,952	5,582,119,748
Machine and upgrade system expenses	10,892,960,905	17,046,334,050
Others	1,337,358,792	361,886,519
	<hr/>	<hr/>
	354,905,908,560	166,232,897,414

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant balances and related parties

	Cost and amount within payment capacity	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Ultimate parent company		
Vietnam Dairy Products Joint Stock Company	2,475,488,520	1,798,622,554
Immediate parent company		
Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company	73,864,203	75,036,732
Other related companies		
Hanoi Peter Hand Animal Development Company Limited	934,500,000	1,913,700,000
Vietnam Dairy Cow One-Member Company Limited	-	3,313,830,000
Other parties		
Livestock households	48,891,233,391	49,635,070,519
Other parties	145,508,502,433	108,099,889,089
	197,883,588,547	164,836,148,894

The amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable within 20 to 30 days from invoice date.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Taxes and others (receivable from)/payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	31/12/2025 VND
Value added tax (*)	(7,311,160,362)	58,016,669,664	(47,493,355,605)	3,212,153,697
Value added tax of imported goods	-	457,970,861	(457,970,861)	
Import-export tax	-	93,420,601	(93,420,601)	
Corporate income tax	5,893,865,148	32,819,873,026	(29,965,410,302)	8,748,327,872
Personal income tax	346,912,351	5,639,803,242	(6,163,170,643)	(176,455,050)
Land housing taxes and land rental	-	7,512,035,926	(7,592,653,426)	(80,617,500)
Other taxes	18,165,644	432,839,908	(434,696,946)	16,308,606
	(1,052,217,219)	104,972,613,228	(92,200,678,384)	11,719,717,625

In which:

Taxes and others receivable from State Treasury	(7,311,451,458)			(265,331,125)
Taxes and others payable to State Treasury	6,259,234,239			11,985,048,750
	(1,052,217,219)			11,719,717,625

(*) Value added tax incurred during the year represents the amount after offsetting against deductible input value added tax during the year.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Accrued expenses

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Support, advertising and promotion expenses	43,424,925,014	51,185,677,775
Accrued construction in progress	20,824,345,412	-
Accruals for milk purchases from livestock households	3,224,837,290	3,303,111,497
Advertising expenses on mass media	2,199,252,000	404,671,001
Machinery maintenance expenses	2,277,076,110	1,688,350,678
Interest expense	393,156,166	1,155,402,737
Transportation expenses	1,155,646,898	1,160,656,251
Others	1,616,852,280	1,368,842,751
	<hr/>	<hr/>
	75,116,091,170	60,266,712,690
	<hr/>	<hr/>

16. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trade union fees	135,545,382	137,779,822
Payables to employees	681,800,457	850,358,888
Others	601,601,721	650,782,001
	<hr/>	<hr/>
	1,418,947,560	1,638,920,711
	<hr/>	<hr/>

(b) Other payables – long-term

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Study promotion fund and other funds	291,865,489	400,327,552
Long-term deposits and collaterals	322,600,000	322,600,000
	<hr/>	<hr/>
	614,465,489	722,927,552
	<hr/>	<hr/>

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

17. Short-term borrowings

	1/1/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND	Movement during the year		31/12/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND
		Addition VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	99,000,000,000	285,000,000,000	(317,000,000,000)	67,000,000,000

Short-term borrowings represent borrowings with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade with a term of 4 - 6 months, bearing fixed interest rates and were unsecured.

18. Bonus and welfare funds

This fund is established by appropriating from profit after tax as approved by shareholders at shareholders' meeting. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	26,584,357,830	43,203,674,236
Appropriation from profit after tax	21,571,369,216	21,992,077,228
Utilization	(24,204,826,934)	(38,611,393,634)
Closing balance	23,950,900,112	26,584,357,830

19. Provisions – long-term

Movement of provisions for severance allowance during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	3,154,690,357	3,288,699,006
Provision made during the year	-	17,209,810
Provision reversed during the year	(437,334,002)	(83,441,376)
Provision used during the year	(256,805,333)	(67,777,083)
Closing balance	2,460,551,022	3,154,690,357

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Capital surplus VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1/1/2024	1,100,000,000,000	817,274,340,000	148,775,592,768	261,204,995,150	2,327,254,927,918
Net profit for the year	-	-	-	219,920,772,280	219,920,772,280
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)	-	-	-	(21,992,077,228)	(21,992,077,228)
Dividends (Note 22)	-	-	-	(220,000,000,000)	(220,000,000,000)
Balance at 1/1/2025	1,100,000,000,000	817,274,340,000	148,775,592,768	239,133,690,202	2,305,183,622,970
Net profit for the year	-	-	-	215,713,692,146	215,713,692,146
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)	-	-	-	(21,571,369,216)	(21,571,369,216)
Dividends (Note 22)	-	-	-	(220,000,000,000)	(220,000,000,000)
Balance at 31/12/2025	1,100,000,000,000	817,274,340,000	148,775,592,768	213,276,013,132	2,279,325,945,900

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	110,000,000	1,100,000,000,000	110,000,000	1,100,000,000,000
Issued share capital				
Ordinary shares	110,000,000	1,100,000,000,000	110,000,000	1,100,000,000,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	110,000,000	1,100,000,000,000	110,000,000	1,100,000,000,000

The Company's share capital detailed by significant shareholders was as follows:

Shareholders	31/12/2025		1/1/2025	
	VND	%	VND	%
Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company	652,299,710,000	59.30%	652,299,710,000	59.30%
Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (*)	97,377,900,000	8.85%	97,377,900,000	8.85%
Other shareholders	350,322,390,000	31.85%	350,322,390,000	31.85%
	1,100,000,000,000	100%	1,100,000,000,000	100%

(*) The Company's ultimate parent company is Vietnam Dairy Products Joint Stock Company which was incorporated in Vietnam.

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

22. Dividends

The General Meeting of Shareholders of the Company on 23 April 2025 approved the distribution of dividends of 2024 amounting to VND220,000 million (equivalent to VND2,000 per share), of which VND110,000 million (equivalent to VND1,000 per share) was paid in December 2024 in accordance with the Resolution No 120/CV/GBS/2024 dated 24 October 2024 of the Board of Directors. In this meeting, the General Meeting of Shareholders of the Company also approved the plan to distribute dividends to shareholders at least of 50% of retained profits of 2025.

Based on the above-mentioned plan to pay dividends to shareholders from retained profits of 2025, on 27 October 2025, the Board of Directors of the Company passed a resolution on the first advanced payment of dividends of 2025 amounting to VND110,000 million (equivalent to VND1,000 per share)

23. Investment and development fund

Investment and development fund were appropriated from profit after tax in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

24. Off balance sheet items

Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Within one year	16,752,911,272	18,116,902,512
Within two to five years	67,011,645,087	66,221,354,715
More than five years	660,326,539,103	668,089,841,515
	<hr/>	<hr/>
	744,091,095,462	752,428,098,742
	<hr/>	<hr/>

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2025	2024
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	2,701,281,625,761	2,840,186,445,323
▪ Sales of merchandises	136,974,451,795	78,016,119,412
▪ Others	1,223,629,598	1,164,114,168
	<hr/> 2,839,479,707,154	<hr/> 2,919,366,678,903
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	-	(55,982,080)
▪ Sales discounts	(4,605,561,493)	(2,352,593,538)
	<hr/> (4,605,561,493)	<hr/> (2,408,575,618)
Net revenue	<hr/> 2,834,874,145,661	<hr/> 2,916,958,103,285

26. Cost of sales

	2025	2024
	VND	VND
Total cost of sales:		
▪ Finished goods sold	1,911,007,204,551	1,995,562,487,814
▪ Merchandises sold	114,142,118,645	65,146,465,047
▪ Others	11,557,578,959	8,628,972,954
Allowance made/(reversed) for inventories	1,187,691,034	(925,188,170)
	<hr/> 2,037,894,593,189	<hr/> 2,068,412,737,645

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income from deposits	99,960,442,134	96,734,954,948
Interest from sales with deferred payment and payment discounts received	3,891,914,559	4,409,659,958
Realised foreign exchange gains	28,318,659	107,105,120
Unrealised foreign exchange gains	35,585,760	-
	103,916,261,112	101,251,720,026

28. Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Interest expense	5,706,243,839	1,732,481,808
Foreign exchange losses	298,067,520	165,071,063
	6,004,311,359	1,897,552,871

29. Selling expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	41,374,934,597	40,082,612,345
Material costs	197,724,217	53,146,990
Tools and instruments	4,732,932,370	6,288,873,961
Depreciation	736,450,563	666,378,821
Support, advertising and promotion expenses	522,144,825,393	560,722,034,434
Outside services	27,449,261,849	30,830,920,219
Other expenses	9,977,955,669	18,401,824,782
	606,614,084,658	657,045,791,552

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

30. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	17,570,204,089	16,620,573,106
Materials and tools	573,813,695	573,488,701
Depreciation	1,248,799,268	1,319,868,645
Taxes, fees and charges	2,726,198,246	2,588,961,948
Outside services	13,071,868,542	11,936,164,357
Allowance	(437,334,002)	(50,931,566)
Other expenses	3,317,419,610	4,157,029,069
	38,070,969,448	37,145,154,260
	38,070,969,448	37,145,154,260

31. Other income

	2025 VND	2024 VND
Income from disposals of fixed assets	6,121,189,570	7,082,813,254
Assistance fee from suppliers	3,000,000,000	3,000,000,000
Others	4,718,836,700	4,907,422,286
	13,840,026,270	14,990,235,540
	13,840,026,270	14,990,235,540

32. Other expenses

	2025 VND	2024 VND
Net book value of fixed assets disposed	12,464,106,500	12,417,007,205
Disposal fixed assets expense	-	91,400,000
Land-related administrative penalties	-	85,207,022
Others	3,048,802,717	4,048,361,041
	15,512,909,217	16,641,975,268
	15,512,909,217	16,641,975,268

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

33. Production and business costs by element

	2025 VND	2024 VND
Raw material costs included in production costs	1,834,704,010,648	1,856,626,912,759
Staff costs	130,168,051,401	131,229,606,088
Depreciation	68,762,902,090	66,805,326,501
Support, advertising and promotion expenses	537,677,131,338	560,722,034,434
Outside services other than support, advertising and promotion expenses	100,968,847,961	98,413,600,689
Other expenses	23,425,771,549	52,089,001,272

34. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current period	32,205,583,170	31,944,420,085
Under provision for the prior year	614,289,856	191,654,890
	32,819,873,026	32,136,074,975

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	248,533,565,172	252,056,847,255
Tax at the Company's tax rate	49,706,713,034	50,411,369,451
Non-deductible expenses	536,866,909	18,801,036
Tax exempt income	(18,037,996,773)	(18,485,750,402)
Under provision for the prior year	614,289,856	191,654,890
	32,819,873,026	32,136,074,975

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Applicable tax rates

In accordance with Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 of the Government on elaboration of the law on amendments to tax laws and amendments to some articles of decrees on taxations (“Decree 320”), the Company is exempted from income tax for incomes from farming, breeding, aquaculture and agro-processing, fish processing in extremely disadvantaged areas. In which income from agro-processing, fish processing eligible for tax incentives prescribed in Decree 320 must satisfy all of the following conditions:

- The proportion of value of raw materials (agricultural products, aquaculture products) to production cost (cost of goods and products) is at least 30%.
- The input materials for agricultural and aquacultural product processing must be agricultural or aquacultural products that have not been processed into other products, or have only undergone ordinary preliminary processing (including by-products of the agricultural or aquacultural preliminary processing);
- Products derived from agro-processing and fish processing are not subject to special consumption tax in accordance with the Law on Special Consumption Tax.

The usual income tax rate applicable to other income of the Company before any incentives is 20%.

35. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 31 December 2025 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare funds and a weighted average number of ordinary shares outstanding for the period, calculated as follows:

(a) Basic earnings per share

	2025	2024
Net profit for the year (VND)	215,713,692,146	219,920,772,280
Appropriation to bonus and welfare funds (VND)	(21,571,369,216)	(21,992,077,228)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	194,142,322,930	197,928,695,052
Weighted average number of ordinary shares in circulation for the year (number of shares) (Note 35(b))	110,000,000	110,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,765	1,799

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Weighted average number of ordinary shares in circulation for the year

	2025	2024
Issued ordinary shares at the beginning of the year	110,000,000	110,000,000
Effect of shares issued in the year	-	-
<hr/>		
Weighted average number of ordinary shares in circulation for the year	110,000,000	110,000,000

36. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2025	2024
	VND	VND
Ultimate parent company		
<i>Vietnam Dairy Products Joint Stock Company</i>		
Sales of goods	668,083,686,135	572,615,493,286
Sales of services	-	214,896,541
Sales of other goods and services	3,985,509	-
Purchase of goods	20,283,923,216	28,175,545,924
Purchase fixed assets	-	4,295,170,594
Disposal fixed assets	-	3,920,351,174
Dividends	19,475,580,000	19,475,580,000
Immediate parent company		
<i>Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company</i>		
Purchase of goods and services	860,266,690	838,789,288
Dividends	130,459,942,000	130,459,942,000
Other related companies		
<i>Vietnam Dairy Cow One-Member Company Limited</i>		
Purchase of goods	4,978,839,335	47,377,920,416
<i>Hanoi Peter Hand Animal Development Company Limited</i>		
Purchase of goods	12,602,800,000	14,450,300,000
<i>Thong Nhat Thanh Hoa Dairy Cow One Member Limited Liability Company</i>		
Purchase of goods	111,288,000	126,926,875
<i>Japan Vietnam Livestock Company Limited</i>		
Sales of goods	116,253,525	-

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Key management personnel compensation

	2025 VND million	2024 VND million
Board of Directors		
Ms. Mai Kieu Lien – Chairwoman	-	-
Mr. Pham Hai Nam – Member (i)	96	96
Mr. Doan Quoc Khanh - Member (from 23/4/2024)	96	66
Mr. Nguyen Quang Tri – Member (until 23/4/2024)	-	30
Mr. Le Hoang Minh – Member	96	96
Mr. Hoang Van Chat – Independent Member	96	96
Supervisory Board		
Ms. Tran Thai Thoai Tran - Head of Supervisory Board (from 23/4/2024)	96	66
Mr. Tran Ngoc Duy – Head of Supervisory Board (until 23/4/2024)	-	30
Mr. Trinh Cong Son – Member	72	72
Mr. Pham Quang Thuy – Member (until 23/4/2025)	22	72
Ms. Nguyen Hai Hoai Anh (from 23/4/2024)	50	-

(i) Board of Director's member cum General Director

	2025 VND million	2024 VND million
General Director cum Board of Management member		
<i>Average salary per month</i>		
Mr. Pham Hai Nam	64	63
Other management personnel		
<i>Average salary per month per person</i>		
Deputy General Directors	39	36

37. Non-cash investing activities

	2025 VND	2024 VND
Offsetting lending capital to livestock households and payables for purchase of milk during the year	-	23,754,400,000

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

38. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

18 MAR 2026

Prepared by: *leu*



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant



Le Huy Bich
Deputy General Director

Approved by



Phạm Hai Nam
General Director

